CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,850
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,780 - 38,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,078
Số lượng CPLH (CP)	28,490,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	-913
P/E	-41.4

	YTD	1T	3T	6T
TTE	15.4%	72.8%	152.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

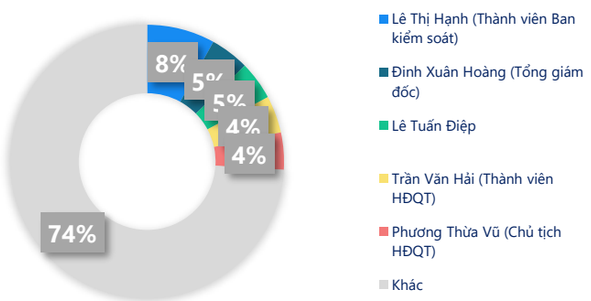

Phân tích Dupont

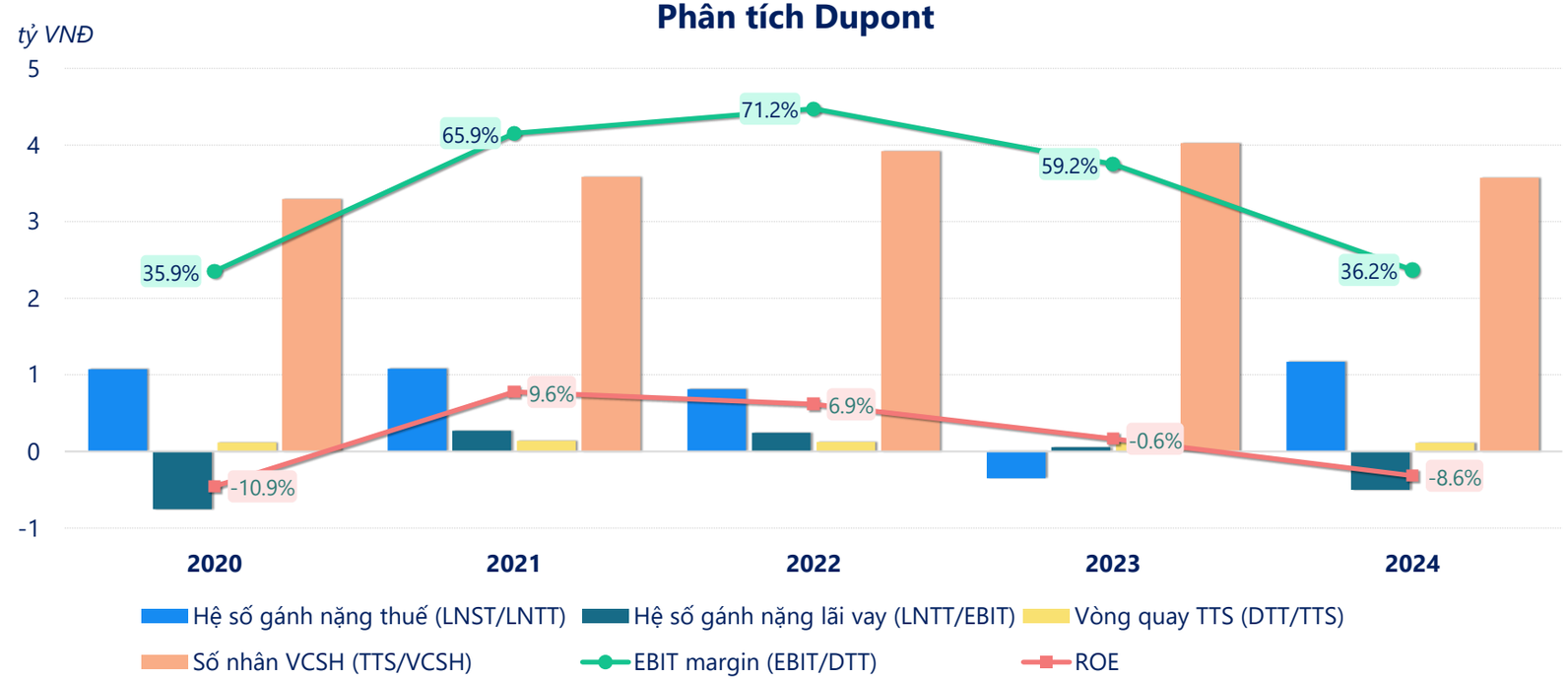

DT thuần

2024

122

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.0| -14.5%

LN sau thuế

2024

-25.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.1| -1449%

ROE

2024

-8.6%

+/- YoY: ▼ 8.0%

ROA

2024

-2.4%

+/- YoY: ▼ 2.3%

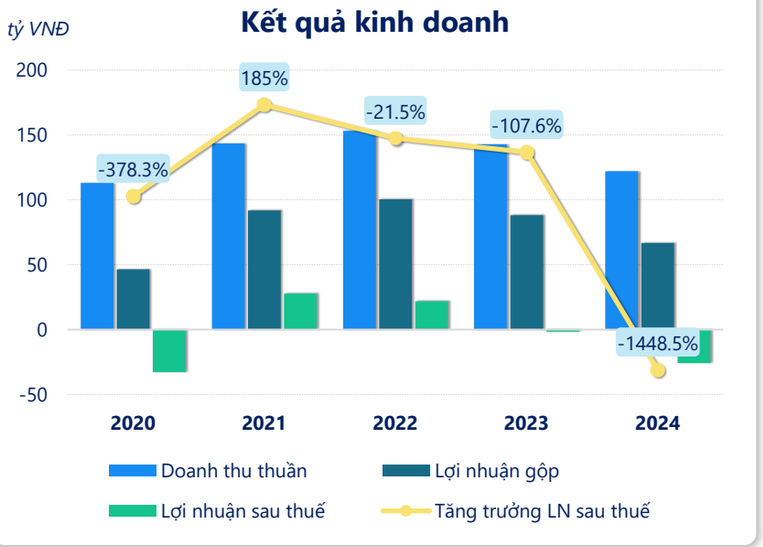

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **36.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.17**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.50**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

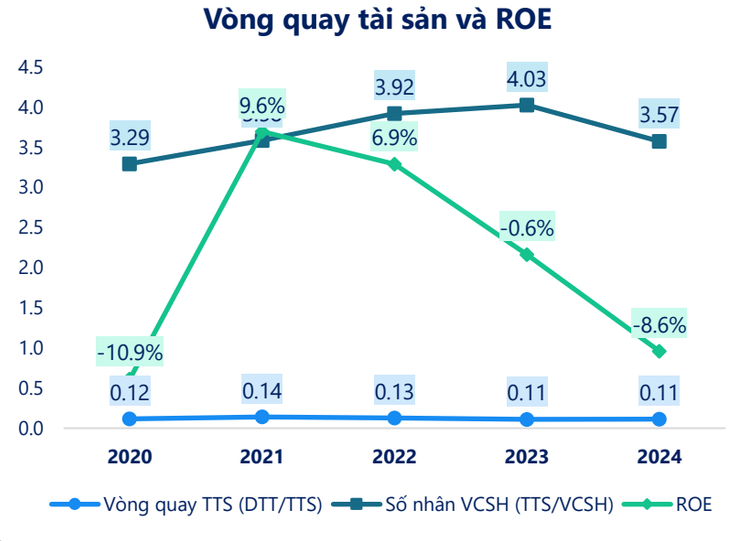

Kết quả kinh doanh **TTE** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.5%** chỉ còn **122.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1449%** chỉ còn **-25.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.61% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

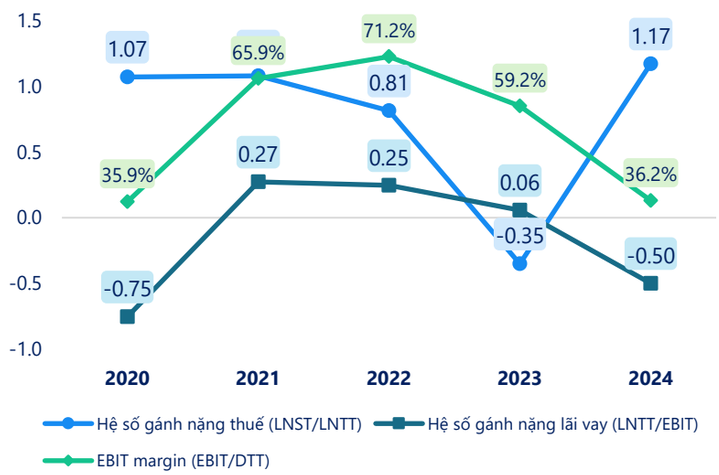

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

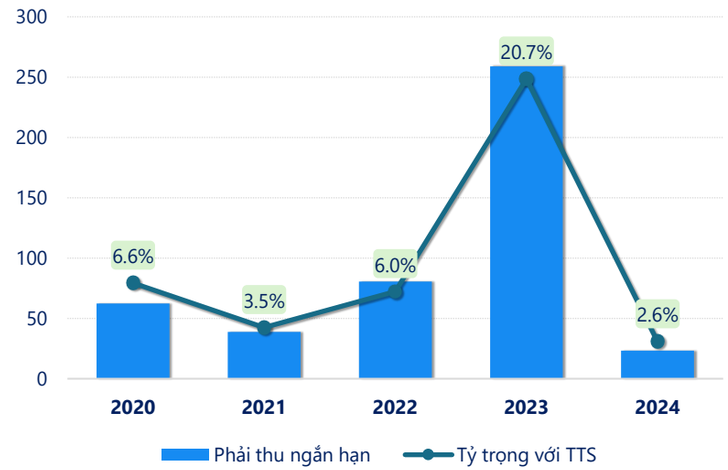

Hàng tồn kho

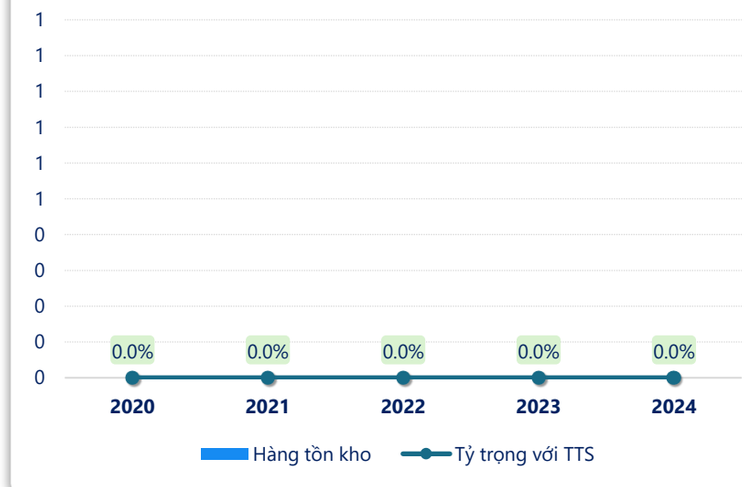

Chỉ số thanh khoản

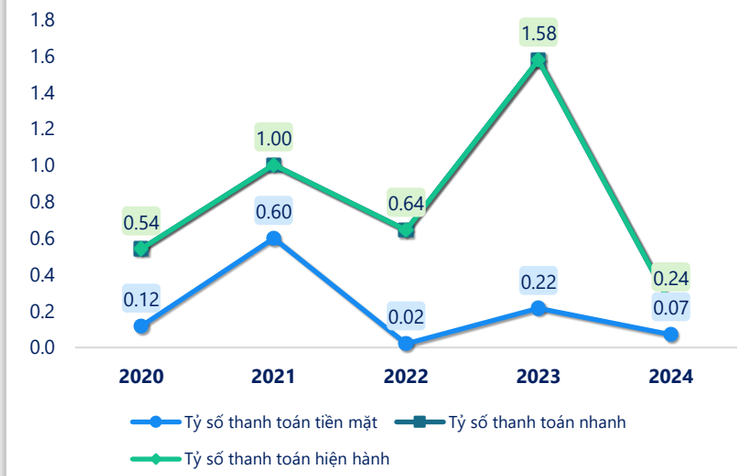

Nợ vay

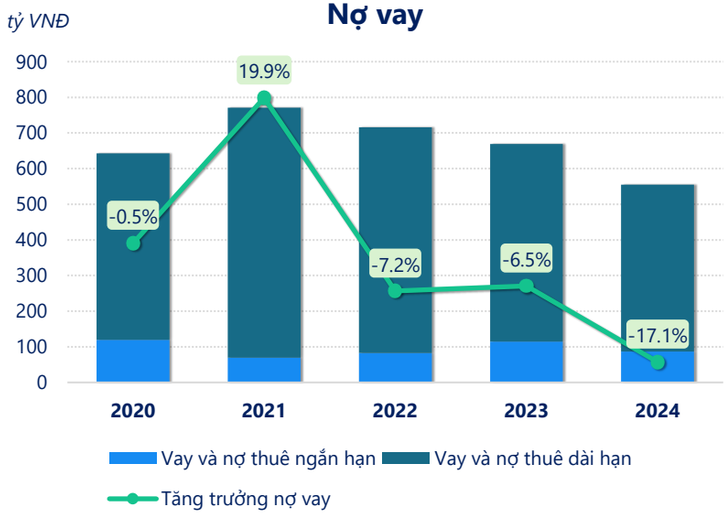

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

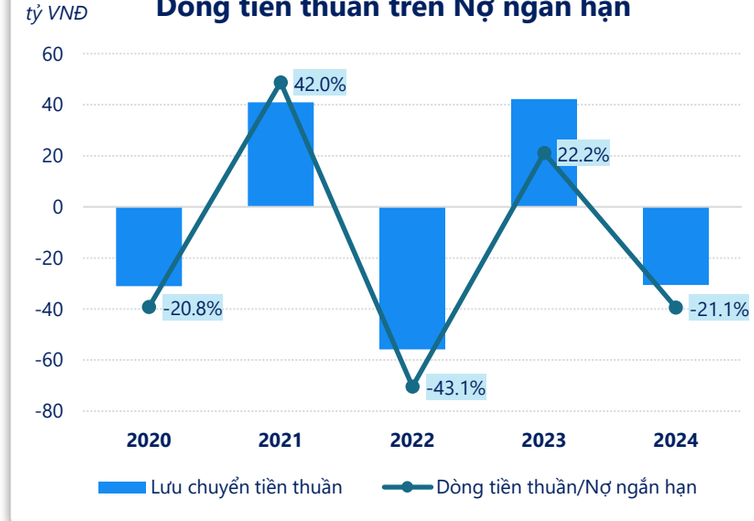

Vốn chủ sở hữu

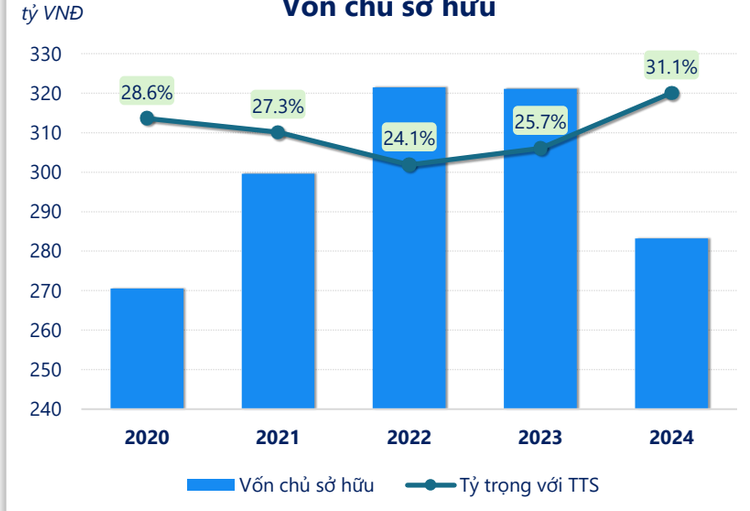

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**909**	**1,250**	**-27.3%**
Tài sản ngắn hạn	34.2	300	-88.6%
Tiền và tương đương tiền	10.3	40.9	-74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.3	259	-91.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.56	14.4%
Tài sản dài hạn	**875**	**950**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	706	744	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	165	199	-17.2%
Tài sản dài hạn khác	**4.37**	**5.67**	**-22.9%**
Lợi thế thương mại	0.16	0.27	-40.7%
Nợ phải trả	626	929	-32.6%
Nợ ngắn hạn	**145**	**190**	**-23.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.4	114	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.99	3.46	15.2%
Nợ dài hạn	481	739	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	468	555	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**283**	**321**	**-11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**283**	**321**	**-11.8%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**113**	**143**	**153**	**143**	**122**
Giá vốn hàng bán	66.5	51.6	52.9	54.6	55.4
Lợi nhuận gộp	**46.5**	**91.7**	**100**	**88.1**	**66.7**
Doanh thu HĐTC	0.04	8.11	30.3	27.3	11.0
Chi phí TC	71.1	69.2	91.9	90.9	79.0
Chi phí lãi vay	**71.1**	**68.7**	**82.3**	**79.7**	**66.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	-3.98	-12.8	-13.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.65	4.78	6.45	6.48	6.21
LN thuần từ HĐKD	**-29.2**	**25.9**	**28.1**	**5.21**	**-20.8**
Lợi nhuận khác	-1.34	-0.17	-1.35	-0.46	-1.21
LN trước thuế	**-30.5**	**25.7**	**26.8**	**4.75**	**-22.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-32.7**	**27.8**	**21.8**	**-1.67**	**-25.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-32.3**	**27.5**	**21.5**	**-1.86**	**-26.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.99	79.2	15.9	81.8	54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	-174	-14.1	9.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.3	136	-57.6	-48.5	-85.3
Tiền đầu kỳ	48.6	17.6	58.5	2.69	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.1**	**40.9**	**-55.8**	**42.3**	**-30.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	58.5	2.69	44.9	10.3